

Số: **138** /NQ-HĐND

Trà Cú, ngày **17** tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc hỗ trợ kinh phí, bổ sung dự toán chi ngân sách  
cho các phòng, ban ngành huyện và bổ sung có mục tiêu  
cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Căn cứ Công văn số 335/UBND-KT ngày 05/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 07/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện về việc hỗ trợ kinh phí, bổ sung dự toán chi ngân sách cho các phòng, ban ngành huyện và bổ sung mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2020; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hỗ trợ kinh phí, bổ sung dự toán chi ngân sách cho các phòng, ban ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2020, với tổng số tiền: **25.540.846.427 đồng** (Hai mươi lăm tỷ, năm trăm bốn mươi triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi bảy đồng).

(Kèm theo phụ lục chi tiết).

- Nguồn kinh phí thực hiện:
- + Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu: 6.027.473.000 đồng.
- + Nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2019 chuyển sang năm 2020: 11.887.017.805 đồng.
- + Dự toán đầu năm (chưa phân bổ): 5.865.098.552 đồng.
- + Nguồn chi khác: 339.618.590 đồng.
- + Nguồn chính sách mới: 1.287.238.480 đồng.
- + Nguồn xử phạt vi phạm hành chính: 134.400.000 đồng.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Xã hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XI giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XI - kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2020 ./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XI;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH** *Th*



**Trâm Thị Triệt**

**TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC BAN NGÀNH HUYỆN VÀ BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ**

(Kèm theo Nghị quyết số 138 /NQ-HĐND ngày 17 /7/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH CÁC KHOẢN ĐÃ TẠM ỨNG SANG BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>		<b>4.305.848.858</b>		
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	Chi lắp đặt, trang trí sân khấu hội trường, trang trí phong mang cửa sổ	195.915.500	Nguồn chi khác	
2	Ủy ban MTTQVN	Chi mua khuôn, giấy chúc thọ, mừng thọ cho các cụ năm 2020 (Kinh phí NQ88)	21.600.000	Dự toán đầu năm (chưa phân bổ)	
3	Hội đồng bồi thường, HTĐC công trình xử lý điểm mất an toàn giao thông km 151+850, Quốc lộ 53, tỉnh Trà Vinh	Kinh phí bồi hoàn công trình: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình Xử lý điểm mất an toàn giao thông km 151 + 850, Quốc lộ 53, tỉnh Trà Vinh	219.508.358	Nguồn kết dư	
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo (giáo viên trường THCS Thanh Sơn)	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP	202.328.000	Nguồn NS tỉnh bổ sung	
5	Huyện đoàn	Kinh phí tổ chức Đại hội cháu ngoan Bác Hồ huyện Trà Cú	64.470.000	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
6	Hội Nông dân	Kinh phí tổ chức Hội nghị Nông dân tiên tiến cấp huyện giai đoạn 2015-2020	15.580.000	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
7	Ủy ban MTTQVN	Mua sắm tài sản (phần mềm quỹ vì người nghèo)	7.200.000	Dự toán mua sắm đầu năm 2020	
8	VP Huyện huyện và UBND huyện (Cơ quan Tổ chức Nội vụ)	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP	3.579.247.000	Nguồn NS tỉnh bổ sung 2.983.469.000 đồng; nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách 595.778.000 đ	
<b>II</b>	<b>BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>		<b>5.806.031.090</b>		

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
1	VP Huyện ủy và HĐND-UBND (Ban Tuyên giáo)	Bổ sung chi biên soạn, biên niên sự kiện lịch sử truyền thống Công an nhân dân huyện Trà Cú	315.975.000	Kết dư ngân sách huyện	
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Hội Khuyến học)	Tổ chức hội nghị tổng kết 05 năm và Đại hội biểu dương "Gia đình học tập", "đồng họ học tập", "cộng đồng học tập", "đơn vị học tập" tiêu biểu giai đoạn 2016-2020	23.340.000	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Mua phần mềm Quản lý giáo dục trực tuyến EMS dành cho đơn vị trường học; phần mềm Quản lý thư viện QLTH.VN cho các đơn vị trực thuộc; trang bị hệ thống phần mềm số hóa văn bản, chứng chỉ cho Phòng Giáo dục và đào tạo	1.230.740.000	Kết dư ngân sách huyện	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Đổi ứng công trình cải tạo, trồng mới cây xanh các tuyến đường nội thị trên địa bàn huyện.	600.000.000	Kết dư ngân sách huyện	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Lắp đặt đèn hoa trên địa bàn Thị trấn Trà Cú	350.000.000	Kết dư ngân sách huyện	
5	Phòng Y tế	Bổ sung kinh phí chênh lệch lương )nâng bậc lương trước thời hạn)	8.703.090	Chi khác ngân sách	
6	VP Huyện ủy và HĐND-UBND (Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)	Bổ sung kinh phí tuyển chọn chức danh lãnh đạo, quản lý	21.550.000	Chi khác ngân sách	
7	Ban Chỉ huy Quân sự	Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Nghị định 74/2015/NĐ-CP	9.200.000	Chi khác ngân sách	
8	VP Huyện ủy và HĐND-UBND (Ban Tuyên Giáo)	Thuê mượn vận chuyển các trang thiết bị, tài sản cơ quan	7.000.000	Chi khác ngân sách	
9	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	Thuê mượn di dời cơ quan	12.000.000	Chi khác ngân sách	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bảng đồ hiện trạng sử dụng đất	137.282.000	Kết dư ngân sách huyện	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Dự án lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030)	2.400.946.000	Kết dư ngân sách huyện	

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
12	Công an huyện	Thực hiện công tác phòng, chống tội phạm	134.400.000	Nguồn phạt vi phạm HC	
13	Công an huyện	Tổ chức thi Công an giỏi năm 2020, thực hiện thu thập thông tin cơ sở dữ liệu quốc về dân cư	80.045.000	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
14	Hội Nông dân	Thực hiện đề án "Quỹ hỗ trợ Nông dân huyện Trà Cú"	200.000.000	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
15	VP Huyện ủy và HĐND-UBND (Ban Tuyên Giáo)	Thực hiện sưu tầm lịch sử bà mẹ Việt Nam anh hùng	200.000.000	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
<b>10</b>	<b>Ban, ngành huyện</b>	<b>Bổ sung kinh phí hỗ trợ chi bộ ngành huyện tổ chức Đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2020-2025</b>	<b>74.850.000</b>	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
10.1	Phòng Tư Pháp		2.760.000		
10.2	Phòng Nông nghiệp		7.590.000		
10.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng		3.810.000		
10.4	Phòng Văn Hóa - TT		5.070.000		
10.5	Phòng Tài chính - Kế hoạch		4.230.000		
10.6	Phòng Y tế		2.760.000		
10.7	Phòng Tài nguyên - Môi trường		5.700.000		
10.8	Phòng Lao động - TBXH		4.230.000		
10.9	Hội LHPN		2.760.000		
10.10	Huyện đoàn		3.390.000		
10.11	Ban Dân vận		3.600.000		
10.12	Hội Nông dân		2.760.000		
10.13	Hội Chữ Thập đỏ		2.970.000		
10.14	Văn phòng HU và HĐND-UBND		18.780.000		
10.15	Phòng Giáo dục và đào tạo		4.440.000		
<b>III</b>	<b>BỔ SUNG CHI ĐẦU TƯ</b>		<b>1.311.032.100</b>		

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
1	Ban QLDA đầu tư các CTXDCB	Bổ sung dự toán quyết toán dự án hoàn thành (kèm phụ lục)	1.311.032.100	Nguồn kết dư NSH	
<b>IV</b>	<b>CHI HỖ TRỢ</b>		<b>85.250.000</b>		
1	Chi Cục thi hành án Dân sự	Hỗ trợ cưỡng chế án lớn, án tồn đọng, án điểm phức tạp	40.000.000	Nguồn chi khác	
2	Liên đoàn Lao động huyện	Hỗ trợ tham gia Hội thao công nhân, viên chức cấp tỉnh	20.000.000	Nguồn chi khác	
3	Chi Cục Thống kê huyện Trà Cú	Hỗ trợ kinh phí in ấn Niên giám Thống kê 2015-2019	25.250.000	Nguồn chi khác	
<b>V</b>	<b>BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>		<b>11.191.008.379</b>		
1	Ngãi Xuyên	Kinh phí sửa chữa nhà văn hóa xã Ngãi Xuyên	120.000.000	Nguồn kết dư NSH	
2	Ngãi Xuyên	Kinh phí sửa chữa nhà văn hóa ấp Xa Xi	80.000.000	Nguồn kết dư NSH	
3	Hàm Tân	Nâng cấp, sửa chữa lát gạch vỉa hè trước cổng UBND xã Hàm Tân và sơn bê hàng rào	700.000.000	Nguồn kết dư NSH	
4	15 xã Xây dựng nông thôn mới	Kinh phí điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Nông thôn mới	2.930.000.000	Nguồn kết dư NSH	
4.1	Tập Sơn		150.000.000		
4.2	Tân Sơn		150.000.000		
4.3	Lưu Nghiệp Anh		150.000.000		
4.4	Hàm Tân		150.000.000		
4.5	Đại An		150.000.000		
4.6	Định An		150.000.000		
4.7	Ngọc Biên		150.000.000		
4.8	Long Hiệp		230.000.000		
4.9	Tân Hiệp		230.000.000		
4.10	Phước Hưng		250.000.000		

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
4.11	An Quảng Hữu		250.000.000		
4.12	Ngãi Xuyên		230.000.000		
4.13	Thanh Sơn		230.000.000		
4.14	Kim Sơn		230.000.000		
4.15	Hàm Giang		230.000.000		
5	17 xã - thị trấn	<b>Bổ sung kinh phí chi trả phụ cấp thu hút, phụ cấp công tác lâu năm và trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP, ngày 08/10/2019</b>	5.836.298.552	<b>Dự toán đầu năm chưa phân bổ (Nghị định 116/CP: 5.199 triệu đồng; Tạm mượn nguồn tăng thêm hoạt động thường xuyên của cấp xã: 637.298.552 đ)</b>	
5.1	Phước Hưng		398.738.900		
5.2	Thanh Sơn		324.930.260		
5.3	Ngọc Biên		653.870.110		
5.4	An Quảng Hữu		292.507.860		
5.5	Tập Sơn		783.547.620		
5.6	Ngãi Xuyên		929.004.752		
5.7	Long Hiệp		374.664.970		
5.8	Tân Hiệp		469.753.620		
5.9	Hàm Giang		320.646.510		
5.10	Đại An		575.427.570		
5.11	Tân Sơn		713.206.380		
6	Thị trấn Trà Cú	<b>Nâng cấp, cải tạo Hội trường UBND Thị trấn Trà Cú (Kết dư ngân sách Huyện)</b>	350.000.000	<b>Kết dư ngân sách</b>	
7	Phước Hưng	<b>Phụ cấp thâm niên Chỉ huy Quân sự</b>	7.668.092	<b>Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách</b>	

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
8	Tân Sơn	Phụ cấp thâm niên Chỉ huy Quân sự	12.633.788	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
9	Phước Hưng	Hỗ trợ đối với cán bộ luân chuyển theo Quyết định 18/2015/QĐ-UBND	12.873.600	Nguồn chi tăng thêm một số chế độ chính sách	
10	17 xã - Thị trấn	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bảng đồ hiện trạng sử dụng đất	1.141.534.347	Nguồn kết dư NSH	
10.1	Phước Hưng		72.187.034		
10.2	Lưu Nghiệp Anh		70.489.385		
10.3	Thanh Sơn		66.631.220		
10.4	Ngọc Biên		69.616.167		
10.5	An Quảng Hữu		69.981.457		
10.6	Tập Sơn		68.671.629		
10.7	Ngãi Xuyên		69.036.918		
10.8	Long Hiệp		67.067.830		
10.9	Tân Hiệp		69.616.167		
10.10	Hàm Giang		67.067.830		
10.11	Đại An		66.194.610		
10.12	Thị trấn Trà Cú		54.431.028		
10.13	Tân Sơn		67.067.830		
10.14	Kim Sơn		69.544.848		
10.15	Hàm Tân		69.108.238		
10.16	Định An		66.631.220		
10.17	Thị trấn Định An		58.190.936		
VI	<b>ĐIỀU CHỈNH TẠM ỨNG SANG BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>		<b>2.841.676.000</b>		
1	Điều chỉnh tạm ứng sang bổ sung mục tiêu năm 2020	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP	1.219.276.000	Nguồn NS tỉnh bổ sung	



STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
1.1	Phước Hưng		236.367.000		
1.2	Lưu Nghiệp Anh		296.757.000		
1.3	Ngọc Biên		29.620.000		
1.4	Tập Sơn		63.299.000		
1.5	Ngãi Xuyên		163.719.000		
1.6	Tân Hiệp		98.845.000		
1.7	Hàm Giang		73.080.000		
1.8	Tân Sơn		95.193.000		
1.9	Định An		85.205.000		
1.10	Thị trấn Định An		77.191.000		
2	<b>Điều chỉnh tạm ứng sang bổ sung mục tiêu năm 2020</b>	<b>Thực hiện chính sách hỗ trợ về nước sinh hoạt thuộc Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh</b>	<b>226.500.000</b>	Nguồn NS tỉnh bổ sung	
2.1	Thanh Sơn		42.000.000		
2.2	Đại An		1.500.000		
2.3	Thị trấn Trà Cú		4.500.000		
2.4	Tập Sơn		25.500.000		
2.5	Tân Sơn		7.500.000		
2.6	An Quảng Hữu		16.500.000		
2.7	Hàm Giang		10.500.000		
2.8	Ngãi Xuyên		70.500.000		
2.9	Ngọc Biên		12.000.000		
2.10	Phước Hưng		22.500.000		
2.11	Tân Hiệp		6.000.000		
2.12	Long Hiệp		7.500.000		

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
3	<b>Điều chỉnh tạm ứng sang bổ sung mục tiêu năm 2020</b>	<b>Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND và Nghị quyết 84/2019/NQ-HĐND</b>	<b>1.395.900.000</b>	Nguồn NS tỉnh bổ sung	
3.1	Phước Hưng		140.400.000		
3.2	Lưu Nghiệp Anh		51.750.000		
3.3	Thanh Sơn		43.200.000		
3.4	Ngọc Biên		86.400.000		
3.5	An Quảng Hữu		116.550.000		
3.6	Tập Sơn		55.800.000		
3.7	Ngãi Xuyên		108.000.000		
3.8	Long Hiệp		117.450.000		
3.9	Tân Hiệp		43.200.000		
3.10	Hàm Giang		108.450.000		
3.11	Đại An		91.800.000		
3.12	Thị trấn Trà Cú		76.500.000		
3.13	Tân Sơn		48.150.000		
3.14	Kim Sơn		113.400.000		
3.15	Hàm Tân		108.450.000		
3.16	Định An		43.200.000		
3.17	Thị trấn Định An		43.200.000		
<b>Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)</b>			<b>25.540.846.427</b>		